

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **19/2020/HNGĐ-PT**

Ngày: 01/9/2020

V/v: “*Ly hôn và tranh chấp
về chia tài sản khi ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Thế Xương

Các Thẩm phán:

Ông Bùi Quang Sơn

Ông Nguyễn Thế Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Thùy Dung, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng – Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 9 năm 2020, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/2020/TLPT-HNGĐ ngày 11 tháng 8 năm 2020 về ly hôn và tranh chấp chia tài sản khi ly hôn.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 254/2020/HNGĐ-ST ngày 03 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Th P, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2020/QĐ-PT ngày 13 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị Đ, sinh năm: 1968;

Trú tại: Số nhà 14/3, ấp Th Th1 B, xã Th H, huyện Th P, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (về tranh chấp chia tài sản): Ông Thái Kim S, sinh năm: 1950;

Trú tại: Số nhà 66, đường Th H K, khu phố B, thị trấn B T, huyện B T, tỉnh Bến Tre.

(Theo văn bản ủy quyền lập ngày 20/8/2020).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Văn T – Văn phòng Luật sư Nguyễn Văn T, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Ông Đào Văn N, sinh năm: 1963;

Trú tại: Số nhà 14/3, ấp Th Th1 B, xã Th H, huyện Th P, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Hữu D – Văn phòng Luật sư Nguyễn Hữu D, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Đào Thị K, sinh năm 1990;

3.2. Anh Đào Văn Phương L, sinh năm 1992;

Cùng trú tại: Số nhà 14/3, ấp Th Th1 B, xã Th H, huyện Th P, tỉnh Bến Tre.

3.3. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1968;

Trú tại: Ấp Th Th1 B, xã Th H, huyện Th P, tỉnh Bến Tre.

3.4. Chị Huỳnh Thị Cẩm T1, sinh năm 1996;

3.5. Chị Huỳnh Thị Cẩm G, sinh năm 1999;

3.6. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1967;

Cùng trú tại: Số nhà 57/2, ấp A Ph, xã A Q, huyện Th P, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị X: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1968. Trú tại: Ấp Th Th1 B, xã Th H, huyện Th P, tỉnh Bến Tre.

(Theo văn bản ủy quyền lập ngày 07/11/2019).

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Lê Thị Đ; Bị đơn ông Đào Văn N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm;

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Lê Thị Đ trình bày:

Vào năm 1989, bà và ông Đào Văn N tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng. Ông bà có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng hiện nay giấy đăng ký kết hôn bị thất lạc nên không thể cung cấp cho Tòa án. Bà chỉ cung cấp được giấy xác nhận của ông Xoàng là người biết bà và ông N có đi đăng ký kết hôn (bút lục 212). Trong thời gian chung sống ông bà có 03 con chung tên Đào Thị K, sinh năm 1990; Đào Văn Phương L, sinh năm 1992; Đào Văn Vương Kh, sinh năm 1996, hiện nay các con chung đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Trong thời gian sống chung ông bà có tạo lập phần đất, ngày 29/4/2005 ông N được Ủy ban nhân dân huyện Th P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 8.590m², thuộc thửa 90, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp Th Th1 B, xã Th H, huyện Th P, tỉnh Bến Tre. Đến ngày 13/11/2014, ông N được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên, thuộc các thửa: thửa 15 diện tích 7.370,3m²; thửa 14 diện tích 6.476,6m²; thửa 21 diện tích 3.365,9m²; thửa 20 diện tích 1.294,9m², cùng tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp Th Th1 B, xã Th H, huyện Th P, tỉnh Bến Tre. Nguyên nhân diện tích đất tăng lên là do nguồn gốc đất vợ chồng khai phá từ năm 1997.

Lý do ông N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do trong năm 2003 bà và ông N có mâu thuẫn nên bà dẫn con chung tên Vương Kh bỏ nhà đi. Sau khi đi ông N quản lý toàn bộ tài sản và tự kê khai đất nên được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 8.590m² thuộc thửa 90, tờ bản

đồ số 01 vào ngày 29/4/2005. Ông N được cấp đổi ngày 13/11/2014 tại các thửa 14, 15, 20, 21, tờ bản đồ 11. Hiện nay ông N cho rằng thửa đất 15, diện tích 7.370,3m² đã cho Thị K và Phương L sử dụng nhưng bà không đồng ý, do đây là tài sản chung với bà nên ông N không có quyền quyết định toàn bộ.

Bà thừa nhận năm 2005 bà có yêu cầu chính quyền địa phương ở ấp hòa giải việc ly hôn với ông N. Ông bà không có thỏa thuận chia đất như ông N trình bày, ông N cũng không có chia cho bà 4.000m² tại vị trí bà đang sử dụng. Bà hiện nay đang cất nhà và sử dụng phần đất thửa 23 diện tích 1.265,3m², thửa 25 diện tích 2.226,1m², thửa 26 diện tích 339,9 m² cùng tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp Th Th1 B, xã Th H, huyện Th P. Phần đất là tài sản riêng của bà.

Thửa đất 23, 25, 26 có nguồn gốc như sau: Trước khi về làm vợ ông N bà được mẹ ruột của bà là bà Bùi Thị H (đã chết) cho bà một phần đất khoảng 4.000m². Bà trực tiếp sử dụng trong thời gian sống chung với ông N. Sau đó bà có thỏa thuận trao đổi đất với ông P như sau: Phần đất bà giao cho ông P nay là thửa 181, tờ bản đồ 01, vị trí này ông N được cấp quyền sử dụng đất ngày 29/4/2005. Bà không biết vì sao đất của mẹ bà T cho bà mà ông N lại được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất ông P giao cho bà nay là thửa 23, 25, 26, tờ bản đồ 11 hiện nay bà đang trực tiếp quản lý sử dụng và đến khi đo đạc Vlap thì bà trực tiếp kê khai nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà và ông P trao đổi không có làm giấy tờ gì. Lúc này bà không biết phần đất thửa 118, tờ bản đồ 01 mà ông P giao cho bà, ông Kh đã được cấp quyền sử dụng đất. Bà cho rằng ông N, ông P xác định thửa đất 23, 25, 26 do ông P bán cho ông N là không đúng. Đây không phải là tài sản riêng của ông N và cũng không phải là tài sản chung của vợ chồng mà là tài sản riêng của bà.

Việc ông N cho rằng khi bà bỏ nhà đi thì bà có lấy của ông N 10 chỉ vàng 24K loại 9999, số tiền chung của vợ chồng là 3.000.000 đồng và số tiền vay ngân hàng là 20.000.000 đồng là hoàn toàn không có. Đối với số tiền vay ngân hàng đã dùng mua máy thổi đất để sử dụng chung trong gia đình.

Về nợ chung: Năm 2003 bà và ông N có vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện Th P số tiền 20.000.000 đồng, thời điểm bà bỏ đi thì vợ chồng chưa trả số tiền nợ cho ngân hàng, thời gian sau ông N là người trực tiếp trả số nợ chung này vào ngày 17/11/2004 nên hiện nay vợ chồng không có nợ chung.

Nguyên nhân bà và ông N không còn sống chung là do năm 2003 ông N thường xuyên đánh đập chửi mắng bà, do bà không thể chịu nổi nên đã dẫn theo con chung tên Vương Kh bỏ nhà đi cho đến nay. Đối với con chung tên Thị K và Phương L sống chung với ông N. Hiện nay ông N đã có vợ khác, tình cảm giữa bà và ông N không thể hàn gắn được nên bà có các yêu cầu như sau:

Về hôn nhân: Bà yêu cầu ly hôn với ông Đào Văn N.

Về con chung: Đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà xác định tổng diện tích 18.507,7m² (thuộc thửa 14, 15, 20, 21) là tài sản chung của bà và ông N. Do đó, bà yêu cầu ông N chia cho bà được trực tiếp quản lý sử dụng phần đất có diện tích là 9.253,8m² (tại vị trí

thửa 15, một phần thửa 21). Bà đồng ý giao cho ông N sử dụng 9.253,8m² (tại vị trí thửa 14, 20, một phần thửa 21), cùng tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp Th Th1 B, xã Th H, huyện Th P, tỉnh Bến Tre.

Do số tiền nợ vay 20.000.000 đồng của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện Th P ông N đã trả xong là 21.855.333 đồng, do đó bà đồng ý trả lại cho ông N ½ số tiền vốn vay và tiền lãi là 10.927.767 đồng. Bà không đồng ý trả số tiền vốn và nợ lãi phát sinh là 47.360.000 đồng theo yêu cầu của ông N.

Bà không đồng ý giao trả cho ông N thửa 23 diện tích 1.265,3m², thửa 25 diện tích 2.226,1m² cùng tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp Th Th1 B, xã Th H, huyện Th P, do đây là tài sản riêng của bà được mẹ bà T cho bà.

Đối với thửa 26 diện tích 339,9m² tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp Th Th1 B, xã Th H, huyện Th P là vị trí ngôi nhà bà đang sử dụng, ông N không tranh chấp thì bà đồng ý và tiếp tục sử dụng thửa đất.

Đối với thửa đất có nguồn gốc của mẹ bà nhưng ông N được cấp quyền sử dụng đất ngày 29/4/2005 tại thửa 181, tờ bản đồ 01, vị trí đất này ông P đang sử dụng, bà không tranh chấp.

Đối với vị trí 23A có diện tích 118,3m²; vị trí 26A có diện tích 39,7m²; vị trí 11A có diện tích 5,5m²; vị trí 13A có diện tích 11,5m²; vị trí 11B có diện tích 16,8m² tất cả các vị trí này do chỉ lệch ranh, bà không tranh chấp.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình tố tụng tại Tòa án bị đơn ông Đào Văn N trình bày:

Ông không đồng ý lời trình bày của bà Đ về hôn nhân do ông và bà Đ không có đăng ký kết hôn, việc này có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Th H, huyện Th P (bút lục 186). Về con chung đúng như lời trình bày của bà Đ.

Về tài sản ông có ý kiến như sau:

Ông thừa nhận vào năm 1989 ông và bà Đ sống chung như vợ chồng, trong thời gian này ông có khai phá, tạo lập diện tích 8.590m². Ông là người trực tiếp khai phá đất, bà Đ trong thời gian này chỉ ở nhà làm nội trợ, nấu cơm và chăm con không có phụ giúp ông trong việc khai phá cải tạo đất. Khi có đo đạc 299 ông trực tiếp kê khai diện tích 8.590m² thuộc thửa 90, tờ bản đồ số 01, tọa lạc ấp Th Th1 B, xã Th H, huyện Th P và ông được Ủy ban nhân dân huyện Th P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/4/2005.

Ngoài ra, ông có sở hữu thửa đất (hiện ông P đang sử dụng), phần đất này ông được cấp quyền sử dụng đất có diện tích 1.562m² thuộc thửa 181, tờ bản đồ 01, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/4/2005.

Trong năm 1994 ông P có cho em vợ ông P là ông Huỳnh Văn Kh mượn sử dụng phần đất, việc cho mượn không làm giấy tờ gì (phần đất nay là thửa 23, 25, 26), ông Kh sử dụng đất hết năm 1994 thì trả đất lại cho ông P. Năm 1995 ông P thỏa thuận chuyển nhượng đất cho ông. Ông thừa nhận thời điểm chuyển nhượng đất của ông P thì ông và bà Đ còn sống chung như vợ chồng, nhưng tiền

mua đất là tiền của ông làm ra bà Đ không có góp tiền vào việc mua đất nên đây là tài sản riêng của ông.

Phần đất ông nhận chuyển nhượng của ông P có diện tích khoảng 4.000m² (nay là phần đất thuộc thửa 23 diện tích 1.265,3m², thửa 25 diện tích 2.226,1m², thửa 26 diện tích 339,9m² cùng tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp Th Th1 B, xã Th H, huyện Th P), hiện bà Đ đang sử dụng.

Cùng thời điểm này thì ông có chuyển nhượng một phần đất khác cho ông P diện tích 1.562m² theo đo đạc 299 thuộc thửa 181, tờ bản đồ 01, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/4/2005. Hai bên thỏa thuận giao đất, giao tiền và làm giấy tay (bút lục 224).

Thực tế thời điểm ông Kh sử dụng đất năm 1994 có đo đạc 299 nên ông Kh đã đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 05/9/1996 với diện tích 5.047m² thuộc thửa 118, tờ bản đồ 01. Ông Kh và gia đình không có sử dụng đất mà đã giao trả lại đất cho ông P, ông P chuyển nhượng cho ông và ông trực tiếp sử dụng đến năm 2005 ông giao cho bà Đ sử dụng cho đến nay. Ông Kh chết năm 2014 (bút lục 214). Từ năm 1995 cho đến nay gia đình ông Kh không có tranh chấp phần đất này, hai bên chỉ chờ đo đạc để tách quyền sử dụng đất.

Năm 2003 ông và bà Đ có vay tiền tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện Th P số tiền 20.000.000 đồng. Sau khi vay tiền về bà Đ có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác nên tự ý bỏ nhà đi và lấy tài sản của gia đình đi gồm 10 chỉ vàng 24K loại 9999, số tiền 3.000.000 đồng và số tiền 20.000.000 đồng tiền vay ngân hàng, khi nợ đến hạn trả ông phải tự trả nợ ngân hàng.

Năm 2005 bà Đ về, ông và bà Đ thỏa thuận ly hôn và chia tài sản, cụ thể ông đã chia cho bà Đ 4.000m² phần đất hiện nay bà Đ đang sử dụng, nguồn gốc phần đất này ông mua của ông Nguyễn Văn Phải với giá 06 chỉ vàng 24K loại 9999. Việc thỏa thuận chia đất cho bà Đ có lập biên bản nhưng hiện nay ông không còn lưu giữ nên không thể cung cấp cho Tòa án. Bà Đ cho rằng phần diện tích 4.000m² bà Đ đang quản lý sử dụng là của mẹ bà cho bà là không đúng.

Sau khi bà Đ bỏ đi chấm dứt quan hệ vợ chồng với ông, do phần đất nêu trên ông là người trực tiếp sử dụng và khai phá thêm nên diện tích đất tăng lên. Đến ngày 13/11/2014 ông được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm các thửa: thửa 15 diện tích 7.370,3m²; thửa 14 diện tích 6.476,6m²; thửa 21 diện tích 3.365,9m²; thửa 20 diện tích 1.294,9m², cùng tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp Th Th1 B, xã Th H, huyện Th P. Lý do diện tích cấp đổi tăng lên là do ông có công khai phá.

Mặc dù phần đất trên ông khai phá trong thời gian ông và bà Đ sống chung nhưng cấp quyền sử dụng cho cá nhân ông vào năm 2005 nên đây không còn là tài sản chung của ông và bà Đ mà là tài sản riêng của ông. Hiện nay ông đã cho con ông là Thị K và Phương L sử dụng thửa 15, diện tích 7.370,3m² nhưng chưa làm thủ tục chuyển nhượng đất theo quy định.

Về nợ chung: Bà Đ bỏ đi khi vợ chồng đang lúc khó khăn thiếu nợ ngân hàng số tiền vốn vay 20.000.000 đồng và nợ lãi. Sau khi bà Đ bỏ đi ông đã tự trả toàn bộ, hiện nay không còn nợ chung.

Nguyên nhân ông bà không còn sống chung là do bà Đ tự ý bỏ chồng con đi theo người khác, ông không có lỗi. Nhận thấy tình cảm giữa ông và bà Đ không thể hàn gắn được, do đó ông có ý kiến như sau:

Về hôn nhân: Ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà Đ.

Về con chung: Đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản: Thửa 15 diện tích 7.370,3m²; thửa 14 diện tích 6.476,6m²; thửa 21 diện tích 3.365,9m²; thửa 20 diện tích 1.294,9m², cùng tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp Th Th1 B, xã Th H, huyện Th P là tài sản riêng của ông nên không đồng ý chia cho bà Đ.

Đối với thửa 23 diện tích 1.265,3m²; thửa 25 diện tích 2.226,1m² cùng tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp Th Th1 B, xã Th H, huyện Th P bà Đ đang sử dụng là tài sản của ông nên ông yêu cầu bà Đ giao trả lại cho ông.

Đối với thửa 26 diện tích 339,9 m² tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp Th Th1 B, xã Th H, huyện Th P ông đồng ý giao cho bà Đ tiếp tục sử dụng ông không tranh chấp.

Ông yêu cầu bà Đ giao trả cho ông tiền vốn vay 20.000.000 đồng, nợ lãi từ tháng 4/2004 đến tháng 12/2016 là 152 tháng, lãi suất 0.09%/tháng, với số tiền 27.360.000 đồng, tổng cộng là 47.360.000 đồng.

Đối với 10 chỉ vàng 24K loại 9999, tiền mặt là 3.000.000 đồng ông không yêu cầu giải quyết.

Đối với thửa đất ông được cấp quyền sử dụng đất ngày 29/4/2005 tại thửa 181, tờ bản đồ 01, vị trí đất này ông Ph đang sử dụng ông không tranh chấp.

Đối với vị trí 23A có diện tích 118,3m²; vị trí 26A có diện tích 39,7m²; vị trí 11A có diện tích 5,5m²; vị trí 13A có diện tích 11,5m²; vị trí 11B có diện tích 16,8 m² tất cả các vị trí này do chỉ lệch ranh, ông không tranh chấp.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đào Văn Phương L và chị Đào Thị K cùng trình bày:

Anh chị là con chung của ông N, bà Đ. Bà Đ bỏ nhà đi theo người khác từ năm 2003. Sau khi bà Đ bỏ nhà đi, anh chị sống cùng ông N và tiếp tục sử dụng đất cho đến năm 2013 ông N đã chia cho anh chị phần đất tại thửa 15, diện tích 7.370,3 m². Hiện nay anh chị đang sử dụng thửa đất nêu trên, việc T cho chưa làm thủ tục theo quy định. Từ trước đến nay bà ngoại của anh chị không có cho đất cho bà Đ, phần đất bà Đ đang sử dụng là của ông N chia cho bà vào năm 2005. Anh chị biết khi bà Đ bỏ đi đã lấy tiền và vàng đúng như ông N trình bày. Phần đất thửa thửa 15, diện tích 7.370,3m² ông N đã cho anh chị nên anh chị không đồng ý giao trả cho bà Đ.

Hiện nay trên thửa đất số 15 chị K có cất một cái chòi lá và một chuồng bò tạm, quá trình hòa giải ý kiến bà Đ cho rằng nếu buộc chị K giao đất cho bà

Đ thì chị K tự nguyện di dời tài sản và bà Đ hỗ trợ chị K số tiền 15.000.000 đồng chị đồng ý nên không yêu cầu thẩm định giá.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Ph, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị X trình bày:

Ông và bà Đ, ông N không có quan hệ bà con và cũng không có mâu thuẫn gì. Ông có sở hữu phần đất (nay là thửa 23, 25, 26, bà Đ đang sử dụng) vào năm 1994 ông có cho anh vợ của ông là ông Huỳnh Văn Kh sử dụng khoảng một năm. Việc cho mượn do hai bên thỏa thuận không có làm giấy tờ gì. Cũng trong năm 1994 có đo đạc tổng thể 299 ông Kh trực tiếp sử dụng đất nên đứng tên kê khai diện tích 5.047m² thuộc thửa 118, tờ bản đồ số 01 vào ngày 05/9/1996. Ông Kh sử dụng đất được một năm thì giao trả lại phần đất trên cho ông sử dụng, việc giao trả cũng không làm giấy tờ gì. Sau khi giao trả đất lại cho ông thì ông Kh trở về xã A Q sinh sống đến khi ông Kh chết. Vào năm 1995 ông Kh giao trả đất lại cho ông xong thì ông thỏa thuận chuyển nhượng cho ông N toàn bộ diện tích đất này với giá 06 chỉ vàng, hai bên thỏa thuận giấy tay mua bán. Từ khi ông Kh giao đất lại cho ông đến nay thì ông Kh cũng như gia đình ông Kh không có tranh chấp phần đất này.

Ở địa phương ông biết ông N có sử dụng phần đất này, đến năm 2005 thì ông nghe nói ông N, bà Đ ly hôn nên ông N cho bà Đ toàn bộ diện tích đất chuyển nhượng của ông và bà Đ cất nhà ở ổn định không có ai tranh chấp. Khi có đo đạc Vlap thì bà Đ đứng tên kê khai (nay là thửa 23, 25, 26) không có ai cản trở hay tranh chấp gì. Ông biết bà Đ đi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi đến cơ quan có thẩm quyền lục sổ bộ ra mới biết thửa 23, 25, 26 (theo đo đạc 299 là diện tích 5.047m² thuộc thửa 118, tờ bản đồ số 01 được cấp quyền sử dụng đất cho ông Kh vào ngày 05/9/1996). Lúc này ông Khởi đã chết nên vợ con ông Khởi cũng đồng ý làm thủ tục chuyển nhượng cho bà Đ nhưng do hai con của ông Kh đi làm xa không về ký tên được. Sau đó thì gia đình ông Kh biết bà Đ có tranh chấp chia tài sản với ông N.

Ông khẳng định thửa 23, 25, 26 là ông trực tiếp chuyển nhượng cho ông N, ông không có trao đổi đất với bà Đ. Trong vụ án này ông và gia đình bà X không có tranh chấp gì. Việc tranh chấp giữa bà Đ, ông N yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Nếu Tòa án giao đất cho bà Đ hay ông N thì gia đình bà X cũng đồng ý làm thủ tục chuyển quyền không có tranh chấp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là ông Thái Kim S trình bày:

Về quan hệ hôn nhân giữa bà Đ và ông N là hợp pháp, do vợ chồng sống chung địa phương ai cũng biết, đồng thời có xác nhận của ông X là vợ chồng có đăng ký kết hôn nên đề nghị cho ly hôn. Bà Đ và ông N có 03 con chung.

Về tài sản chung:

Đối với thửa đất số 14, 15, 20, 21 là tài sản vợ chồng cùng tạo lập trong thời gian sống chung, trước đây bà Đ được Ủy ban nhân dân xã xác nhận đứng tên diện tích 9.652m² để đứng tên vay tiền tại ngân hàng, hai vợ chồng cùng đi

ký tên vay tiền ngân hàng (bút lục 207), nhưng sau khi bà Đ bỏ đi ông N ở nhà lén lút đi kê khai đất để được cấp cá nhân mà không có chữ ký đồng ý của bà Đ, ông N được cấp quyền sử dụng đất ngày 29/4/2005 với diện tích 8.590m² thuộc thửa 90, tờ bản đồ số 01. Đến ngày 13/11/2014 ông N được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 15 diện tích 7.370,3m²; thửa 14 diện tích 6.476,6m²; thửa 21 diện tích 3.365,9m²; thửa 20 diện tích 1.294,9m², cùng tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp Th Th1 B, xã Th H, huyện Th P. Phần đất tăng lên cũng là đất khai phá thời điểm chung sống với bà Đ. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử chia cho bà Đ 9.253,8m² (tại vị trí thửa 14, 20, một phần thửa 21), cùng tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp Th Th1 B, xã Th H, huyện Th P.

Đối với thửa đất số 23, 25, 26 là tài sản riêng của bà Đ nên đề nghị Tòa án tiếp tục giao cho bà Đ được trực tiếp quản lý, sử dụng; Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ phần đất thửa 23, 25, 26 không được nhập vào tài sản chung để chia.

Bà Đ đồng ý giao trả cho ông N ½ số tiền vốn vay và lãi mà vợ chồng cùng vay ngân hàng ông N đã tự trả xong với số tiền là 10.927.767 đồng. Bà không đồng ý trả số tiền vốn và nợ lãi phát sinh là 47.360.000 đồng theo yêu cầu của ông N.

Đối với 10 chỉ vàng 24K loại 9999 và 3.000.000 đồng mà ông N cho rằng bà Đ đã lấy đi nhưng ông N không tranh chấp nên bà Đ không yêu cầu giải quyết.

Đối với thửa đất ông Ph đang sử dụng tại thửa 181, tờ bản đồ 01 bà Đ không tranh chấp thửa đất này, nếu có yêu cầu bà sẽ tranh chấp thành vụ kiện khác.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là ông Huỳnh Văn B1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Đ và ông N không có đăng ký kết hôn nên hôn nhân của bà Đ, ông N không được pháp luật thừa nhận là hợp pháp nên đề nghị Tòa án không công nhận bà Đ, ông N là vợ chồng.

Về tài sản chung:

Do không phải là vợ chồng hợp pháp nên không phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng. Đối với thửa đất số 14, 15, 20, 21 là tài sản riêng của ông N (cấp quyền sử dụng đất cho cá nhân ông N và được cấp đổi ngày 13/11/2014). Trong thời gian ông N khai phá đất thì ông N, bà Đ có sống chung như vợ chồng nên bà Đ chỉ có góp công sức.

Do đó đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu của bà Đ về việc chia 9.253,8m² (tại vị trí thửa 14, 20, một phần thửa 21), cùng tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc ấp Th Th1 B, xã Th H, huyện Th P. Do bà Đ không yêu cầu công sức đóng góp nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với thửa đất số 23, 25, 26 là tài sản riêng của ông N nên đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông N. Buộc bà Đ giao trả cho ông N thửa đất 23, 25.

Đối với thửa đất số 26 ông N không tranh chấp nên đề nghị Tòa án không xem xét.

Bà Đ đồng ý giao trả cho ông N ½ số tiền vốn vay và lãi mà vợ chồng cùng vay ngân hàng mà ông N đã tự trả xong với số tiền 10.927.767 đồng, ông N không đồng ý. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông N. Buộc bà Đ giao trả cho ông N số tiền vốn và nợ lãi phát sinh là 47.360.000 đồng.

Đối với 10 chỉ vàng 24K loại 9999, 3.000.000 đồng ông N không tranh chấp nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Đối với thửa đất ông Phải đang sử dụng (do mua bán đất với ông N) trong vụ án này bà Đ, ông N không tranh chấp nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Tài sản tranh chấp được xem xét thẩm định giá cụ thể như sau:

Đất thuộc thửa 14, 15, 20, 21, 23, 25, tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp Th Th1 B, xã Th H, huyện Th P, các bên đương sự thống nhất giá đất là 70.000 đồng/m².

Đất thổ cư (ONT) thửa 26, tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp Th Th1 B, xã Th H, huyện Th P. Các bên đương sự thống nhất giá đất là 180.000 đồng/m².

Hai bên thống nhất không yêu cầu định giá công sức cải tạo đất và thẩm định giá tài sản trên đất.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về trình tự thủ tục: Thẩm phán và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa các đương sự đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Huỳnh Văn Kh là Huỳnh Thị Cẩm G, Huỳnh Thị Cẩm T chưa thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Về hôn nhân: Bà Đ, ông N sống chung như vợ chồng năm 1989. Bà Đ cho rằng vợ chồng có đăng ký kết hôn nhưng bà không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Căn cứ giấy xác nhận ngày 29/9/2017 của Ủy ban nhân dân xã Th H, huyện Th P xác nhận ông N và bà Đ không có đăng ký kết hôn. Do đó, căn cứ Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận ông N và bà Đ là vợ chồng.

Về tài sản chung: Mặc dù hôn nhân của ông N và bà Đ không hợp pháp và không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng. Đồng thời, thửa đất 14, 15, 20, 21 cấp cho cá nhân ông N. Tuy nhiên trong thời gian chung sống thì bà Đ, ông N cùng có công sức khai phá tạo lập và cùng sử dụng chung khối tài sản trong một thời gian dài từ năm 1989 đến năm 2003. Tuy thửa đất 23, 25, 26 ông N và bà Đ không thống nhất nguồn gốc nhưng trong thời gian vợ chồng sống chung có phát sinh giao dịch với ông Ph và cùng sử dụng thửa đất này, đến năm 2005 hai bên ly hôn và tự phân chia tài sản cho nhau. Do đó có căn cứ xác định

đây là tài sản chung của các thành viên gia đình theo điều 212 của Bộ luật dân sự 2015. Tuy nhiên xét về nguồn gốc đất, quá trình sử dụng, công sức đóng góp để duy trì và phát triển khối tài sản chung thì ông N có đóng góp nhiều hơn bà Đ. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chia ông N được nhận 2/3, bà Đ nhận 1/3 trong tổng khối tài sản là thửa 14, 15, 20, 21, 23, 25, 26 tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp Th Th1 B, xã Th H, huyện Th P, tỉnh Bến Tre.

Đề nghị không chấp nhận yêu cầu của ông N về việc yêu cầu bà Đ giao trả thửa đất số 23, 25.

Đối với thửa 26 ông N không tranh chấp nên đề nghị không xem xét.

Đối với số tiền ông N yêu cầu bà Đ giao trả là 47.360.000 đồng, đề nghị chấp nhận một phần với số tiền 10.927.767 đồng là phù hợp.

Đối với số tiền mặt là 3.000.000 đồng và 10 chỉ vàng không yêu cầu nên không xem xét.

Đối với thửa đất ông Phải đang sử dụng là thửa 181, tờ bản đồ 01 do bà Đ, ông N, ông Ph không có tranh chấp nên không xem xét.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm 254/2020/HNGĐ-ST ngày 03/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện Th P, tỉnh Bến Tre đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, 39, 147, 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 14, Điều 15, Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 213 Bộ luật dân sự; Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ phí của Tòa án và Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận bà Lê Thị Đ và ông Đào Văn N là vợ chồng.

2. Về con chung: Đào Thị K, sinh năm 1990; Đào Văn Phương L, sinh năm 1992; Đào Văn Vương Kh, sinh năm 1996, đều đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Đ.

Giao cho bà Đ được tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 3.831,3m² (thuộc thửa 23 diện tích 1.265,3m²; thửa 25 diện tích 2.226,1m²; thửa 26 diện tích 339,9m²), cùng tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp Th Th1 B, xã Th H, huyện Th P, tỉnh Bến Tre.

Buộc ông Đào Văn N giao cho bà Lê Thị Đ phần đất thuộc thửa 21 diện tích 3.365,9 m² tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp Th Th1 B, xã Th H, huyện Th P, tỉnh Bến Tre.

Giao cho ông Đào Văn N được tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất thửa 15 diện tích 7.370,3m²; thửa 14 diện tích 6.476,6m²; thửa 20 diện tích 1.294,9 m², cùng tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp Th Th1 B, xã Th H, huyện Th P, tỉnh Bến Tre.

Không chấp nhận một phần yêu cầu của ông Đào Văn N về việc yêu cầu bà Lê Thị Đ giao trả cho ông thửa 23 diện tích 1.265,3m², thửa 25 diện tích 2.226,1m² cùng tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp Th Th1 B, xã Th H, huyện Th P, tỉnh Bến Tre.

Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Đào Văn N. Buộc bà Lê Thị Đ có nghĩa vụ giao trả cho ông Đào Văn N số tiền 10.927.767 đồng.

Đối với thửa 181, tờ bản đồ 01 mà ông Ph đang sử dụng, ông Ph, bà Đ, ông N không tranh chấp nên không xem xét.

Đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông N với ông Ph thì ông N, ông Ph, những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Kh không tranh chấp nên không xem xét.

Về độ dài tứ cận, vị trí thửa đất có trích lục họa đồ hiện trạng sử dụng đất thửa 14, 15, 20, 21, 23, 25, 26, tờ bản đồ 11, tọa lạc ấp Th Th1 B, xã Th H, huyện Th P, tỉnh Bến Tre (có họa đồ kèm theo).

4. Về nợ chung: Bà Đ, ông N trình bày không có nên không xem xét giải quyết.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo của các đương sự, quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 17/7/2020, nguyên đơn bà Lê Thị Đ, bị đơn ông Đào Văn N kháng cáo. Bà Đ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Ông N kháng cáo đối với bản án sơ thẩm về phần chia tài sản.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn bà Lê Thị Đ đồng ý với bản án sơ thẩm về hôn nhân là không công nhận bà và ông Đào Văn N là vợ chồng, 03 người con chung đã thành niên, có khả năng lao động bình thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, bà chỉ kháng cáo về phần chia tài sản; Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Thái Kim S yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm, buộc ông N giao thêm cho bà Đ số tiền 173.000.000 đồng là giá trị chênh lệch còn thiếu về tài sản trong 1/3 tổng tài sản chung mà bà Đ được nhận; Bị đơn ông Đào Văn N kháng cáo do không đồng ý chia cho bà Đ 1/3 tài sản trong tổng số 18.507,7m², ông N chỉ đồng ý chia 1/3 tài sản trong diện tích 8.590m², các phần khác là tài sản riêng của ông N do ông tự khai phá trong thời gian sau khi bà Đ đã bỏ nhà đi và được đăng ký kê khai, cấp quyền sử dụng cho cá nhân ông nên ông không đồng ý chia.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về phần chia tài sản, chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về phần chia tài sản, chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Các đương sự khác giữ nguyên ý kiến trình bày như trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm.

Kiểm sát viên phát biểu:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm và đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, tuyên xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị Đ và bị đơn ông Đào Văn N, giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Th P, tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị Đ và bị đơn ông Đào Văn N, xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Tòa án cấp sơ thẩm không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lê Thị Đ và ông Đào Văn N là có cơ sở chấp nhận. Bởi căn cứ hồ sơ vụ án thể hiện, bà Đ và ông N sống chung như vợ chồng từ năm 1989. Mặc dù bà Đ cho rằng bà và ông N có đăng ký kết hôn nhưng bà không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Đồng thời, theo giấy xác nhận ngày 29/9/2017 của Ủy ban nhân dân xã Th H, huyện Th P xác nhận ông N và bà Đ không có đăng ký kết hôn. Do đó, căn cứ Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử không công nhận ông N và bà Đ là vợ chồng.

[2] Về con chung: Cấp sơ thẩm xác định bà Đ và ông N có 03 người con chung là Đào Thị K, sinh năm 1990; Đào Văn Phương L, sinh năm 1992; Đào Văn Vương Kh, sinh năm 1996. Hiện 03 con chung đã là người thành niên, có khả năng lao động bình thường nên không xem xét giải quyết là có căn cứ nên chấp nhận.

[3] Về tài sản chung:

[3.1] Bà Đ và ông N cùng tranh chấp về các tài sản sau:

- Phần đất thuộc thửa 14 diện tích 6.476,6m²;
- Phần đất thuộc thửa 15 diện tích 7.370,3m²;
- Phần đất thuộc thửa 20 diện tích 1.294,9m²;
- Phần đất thuộc thửa 21 diện tích 3.365,9m²;
- Phần đất thuộc thửa 23 diện tích 1.265,3m²;
- Phần đất thuộc thửa 25 diện tích 2.226,1m²;
- Phần đất thuộc thửa 26 diện tích 339,9m²;

Đất cùng tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp Th Th1 B, xã Th H, huyện Th P, tỉnh Bến Tre.

[3.2]. Hội đồng xét xử thấy rằng, mặc dù ông N là người trực tiếp đi khai phá các thửa đất số 14, 15, 20, 21 và tại phiên tòa phúc thẩm, ông N cho rằng tài

sản chung của ông và bà Đ chỉ có 8.590m², các phần khác gồm thửa 15 và thửa 20 là tài sản riêng của ông do ông tự khai phá trong thời gian sau khi bà Đ đã bỏ nhà đi và đã được đăng ký kê khai, cấp quyền sử dụng đất cho cá nhân ông N vào năm 2005 nên ông không đồng ý chia cho bà Đ. Tuy nhiên, căn cứ vào hồ sơ quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì các thửa đất này có nguồn gốc do khai phá trong thời gian từ năm 1997 – thời gian bà Đ và ông N sống chung như vợ chồng. Đồng thời, ông N cũng thừa nhận ông và bà Đ cùng sử dụng các thửa đất này trong một thời gian dài từ năm 1989 đến năm 2003 để làm nguồn kinh tế chủ yếu của gia đình. Xét thấy, việc bà Đ cùng sử dụng đất với ông N trong một thời gian dài được xem là góp công sức trong việc quản lý, bảo quản quyền sử dụng đất. Hơn nữa, việc nội trợ của bà Đ để chăm lo cho gia đình, chăm sóc các con nhỏ giúp ông N có điều kiện an tâm về mặt tinh thần để khai phá đất cũng là có công sức đóng góp trong việc tạo lập tài sản chung theo quy định của pháp luật. Do đó, có căn cứ xác định các thửa đất số 14, 15, 20, 21 là tài sản chung của bà Đ và ông N. Mặc dù thửa đất số 15, hiện nay ông N đã giao cho 02 người con chung là Thị K và Phương L trực tiếp quản lý, sử dụng (chưa làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất), nhưng vẫn là tài sản chung của bà Đ và ông N như đã nhận định nêu trên.

Đối với các thửa đất số 23, 25, 26, ông N và bà Đ không thống nhất được về nguồn gốc đất. Bà Đ cho rằng các thửa đất này là tài sản riêng của bà có nguồn gốc do trao đổi đất với ông Ph bằng một phần đất khác của mẹ ruột bà (bà Bùi Thị Hai, đã chết) tặng cho bà từ trước khi về chung sống với ông N nhưng bà không có tài liệu, chứng cứ chứng minh. Đồng thời, ông Ph không thừa nhận việc có trao đổi đất với bà Đ. Trong khi đó, ông N cho rằng các thửa đất này là do ông nhận chuyển nhượng của ông Ph nên là tài sản riêng của ông. Ông Ph cũng xác định các thửa đất này là do ông chuyển nhượng cho ông N, có lập giấy tay mua bán. Hội đồng xét xử thấy rằng, trong thời gian ông N nhận chuyển nhượng các thửa đất này từ ông Ph thì bà Đ và ông N đang sống chung như vợ chồng và sau đó bà Đ, ông N cùng nhau sử dụng phần đất này. Ông N không chứng minh được ông chuyển nhượng đất của ông Ph từ nguồn tiền riêng của ông. Do đó, có căn cứ xác định các thửa đất số 23, 25, 26 là tài sản chung của bà Đ và ông N.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định tài sản chung của bà Đ và ông N phù hợp với nhận định nêu trên của Hội đồng xét xử phúc thẩm nên chấp nhận.

[3.3] Về việc chia tài sản chung, cấp sơ thẩm đã giải quyết việc chia tài sản chung của bà Đ và ông N như sau:

Bà Đ được chia tổng diện tích 7.197,2m² gồm các thửa 23, 25, 26, 21. Các thửa 23, 25, 26 hiện do bà Đ đang trực tiếp quản lý, sử dụng. Thửa 21 hiện do ông N đang trực tiếp quản lý, sử dụng.

Ông N được chia tổng diện tích 15.141,8m² gồm các thửa 14, 15, 20. Thửa 14 và thửa 20 hiện do ông N đang trực tiếp quản lý, sử dụng. Thửa 15 hiện do 02 người con là Thị K và Phương L đang trực tiếp quản lý, sử dụng.

Với nhận định do ông N có nhiều công sức hơn bà Đ trong việc khai phá, gìn giữ, cải tạo nâng cao giá trị đất nên xem xét chia cho ông N phần tài sản nhiều

hơn so với bà Đ, đồng thời giao cho ông N, bà Đ tiếp tục sử dụng đất phù hợp với hiện trạng sử dụng như đã nêu trên là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

[3.4] Đối với thửa 181, tờ bản đồ 01 mà ông Ph đang sử dụng, ông Ph, bà Đ, ông N không tranh chấp nên cấp sơ thẩm không xem xét là phù hợp.

[3.5] Đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông N với ông Ph thì ông N, ông Ph, những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Kh không tranh chấp nên cấp sơ thẩm không xem xét là phù hợp.

[3.6] Về tài sản nợ: Xét thấy thời điểm bà Đ, ông N sống chung có nợ của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện Th P số tiền là 20.000.000 đồng, khi bà Đ bỏ đi nợ chung chưa trả, sau đó ông N tự trả. Tại tòa sơ thẩm bà Đ đồng ý trả lại $\frac{1}{2}$ vốn và lãi là 10.927.767 đồng nhưng ông N không đồng ý. Ông N cho rằng sau khi vay tiền về bà Đ lấy hết ông không sử dụng, việc này bà Đ không thừa nhận, ông N không có tài liệu, chứng cứ chứng minh. Căn cứ phiếu thu ngày 17/4/2004, cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu của ông N, buộc bà Đ giao trả cho ông N số tiền 10.927.767 đồng là có căn cứ nên được chấp nhận.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tại phiên tòa là phù hợp nhận định nêu trên của Hội đồng xét xử phúc thẩm nên chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Đ, ông N mỗi người phải chịu 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bà Đ, ông N đã nộp đủ án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị Đ.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Đào Văn N.

Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 254/2020/HNGĐ-ST ngày 03/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện Th P, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, các điều 39, 147, 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 213 Bộ luật dân sự; Các điều 14, 15, 16 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ phí của Tòa án; Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về án phí, lệ phí của Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận bà Lê Thị Đ và ông Đào Văn N là vợ chồng.

2. Về con chung: Bà Lê Thị Đ và ông Đào Văn N có 03 con chung tên Đào Thị K, sinh năm 1990; Đào Văn Phương L, sinh năm 1992; Đào Văn Vương Kh, sinh năm 1996. Hiện 03 con chung đã là người thành niên, có khả năng lao động bình thường nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung:

3.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Đ

Bà Đ được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 3.831,3m² (thuộc thửa 23 diện tích 1.265,3m²; thửa 25 diện tích 2.226,1m²; thửa 26 diện tích 339,9m²), cùng tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp Th Th1 B, xã Th H, huyện Th P, tỉnh Bến Tre.

Buộc ông Đào Văn N giao cho bà Lê Thị Đ phần đất có diện tích 3.365,9m², thuộc thửa 21, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp Th Th1 B, xã Th H, huyện Th P, tỉnh Bến Tre.

Ông Đào Văn N được quyền quản lý, sử dụng phần đất thửa 15 diện tích 7.370,3m²; thửa 14 diện tích 6.476,6m²; thửa 20 diện tích 1.294,9m², cùng tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp Th Th1 B, xã Th H, huyện Th P, tỉnh Bến Tre.

Không chấp nhận một phần yêu cầu của ông Đào Văn N về việc yêu cầu bà Lê Thị Đ giao trả cho ông thửa 23 diện tích 1.265,3m², thửa 25 diện tích 2.226,1m² cùng tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp Th Th1 B, xã Th H, huyện Th P, tỉnh Bến Tre.

Bà Lê Thị Đ được quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đối với phần đất tranh chấp thuộc các thửa 21, 23, 25, 26, cùng tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp Th Th1 B, xã Th H, huyện Th P, tỉnh Bến Tre.

Về độ dài tứ cận, vị trí thửa đất có trích lục họa đồ hiện trạng sử dụng đất thửa 14, 15, 20, 21, 23, 25, 26, tờ bản đồ 11, tọa lạc ấp Th Th1 B, xã Th H, huyện Th P, tỉnh Bến Tre (có họa đồ kèm theo).

3.2. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Đào Văn N. Buộc bà Lê Thị Đ có nghĩa vụ giao trả cho ông Đào Văn N số tiền 10.927.767 đồng (Mười triệu chín trăm hai mươi bảy nghìn bảy trăm sáu mươi bảy đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3.3. Đối với thửa 181, tờ bản đồ 01, tọa lạc tại ấp Th Th1 B, xã Th H, huyện Th P, tỉnh Bến Tre do ông Nguyễn Văn Ph đang sử dụng. Ông Phải, bà Đ, ông N không tranh chấp nên không xem xét.

3.4. Đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Đào Văn N với ông Nguyễn Văn Ph thì ông N, ông Ph, những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Huỳnh Văn Kh không tranh chấp nên không xem xét.

4. Về nợ chung: Bà Lê Thị Đ và ông Đào Văn N trình bày không có nên không xem xét giải quyết.

5. Về chi phí tố tụng:

Bà Lê Thị Đ phải chịu lệ phí do đặc là 3.734.400 đồng (Ba triệu bảy trăm ba mươi bốn nghìn bốn trăm đồng), lệ phí định giá là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Bà Đ đã nộp xong.

Ông Đào Văn N phải chịu lệ phí do đặc là 6.133.200 đồng (Sáu triệu một trăm ba mươi ba nghìn hai trăm đồng), lệ phí định giá là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Ông N đã nộp xong.

6. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Lê Thị Đ phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0021662 ngày 25/3/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Th P, tỉnh Bến Tre.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Thị Đ phải chịu 26.194.100 đồng (Hai mươi sáu triệu một trăm chín mươi bốn nghìn một trăm đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.500.000 đồng (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0021662 ngày 25/3/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Th P, tỉnh Bến Tre. Bà Lê Thị Đ phải nộp tiếp số tiền là 18.694.100 đồng (Mười tám triệu sáu trăm chín mươi bốn nghìn một trăm đồng).

Ông Đào Văn N phải chịu 45.619.391 đồng (Bốn mươi lăm triệu sáu trăm mười chín nghìn ba trăm chín mươi một đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.184.000 đồng (Năm triệu một trăm tám mươi bốn nghìn đồng) theo các biên lai thu số 0004867 ngày 22/02/2017, số 0004865 ngày 22/02/2017 và số 0014346 ngày 05/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Th P, tỉnh Bến Tre. Ông Đào Văn N phải nộp tiếp số tiền là 40.435.391 đồng (Bốn mươi triệu bốn trăm ba mươi lăm nghìn ba trăm chín mươi một đồng).

8. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị Đ, ông Đào Văn N mỗi người phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Đ đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0011720 và số tiền tạm ứng án phí ông N đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0011719 cùng ngày 17/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Th P, tỉnh Bến Tre. Bà Đ, ông N đã nộp đủ án phí.

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM
- VKSND tỉnh Bến Tre
- TAND huyện Th P
- Chi cục THADS huyện Th P
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ vụ án, Văn phòng, Phòng KTNV&THA

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Bùi Thế Xương